

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1405** /UBND-TH

Hà Nam, ngày **28** tháng 6 năm 2016

V/v Góp ý dự thảo danh mục
hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã

Kính gửi:

- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: Cục Thống kê tỉnh, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Tư pháp, Nội vụ, Kho bạc Nhà nước, Tài chính, Xây dựng, Bảo hiểm xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Giao thông Vận tải;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Công văn số 438/TCTK-PPCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2016 của Tổng cục Thống kê (*quét gửi kèm theo*), Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố nghiên cứu dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tham gia ý kiến, hoàn thành gửi Cục Thống kê tỉnh trước ngày 04/7/2016.

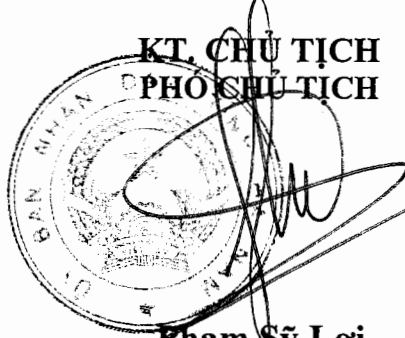
2. Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp đơn vị liên quan có văn bản tham gia ý kiến, hoàn thành gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, Tổng cục Thống kê (*bằng văn bản và qua thư điện tử theo địa chỉ: phuongphapchedo@gso.gov.vn*) trước ngày 07/7/2016. *th*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như kính gửi;
- VPUB: LĐVP, TH;
- Lưu VT, TH.

73.Th.GopyduthaodanhmucHTCTTK

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Sỹ Lợi

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 438 /TCTK-PPCĐ

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2016

V/v xây dựng danh mục
hệ thống chỉ tiêu thống kê
cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

VP UBND TỈNH HÀ NAM

Số: 1574
ĐẾN Ngày: 27/6/2016

Chức vụ: Đ/c Thiệu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.....

Thực hiện kế hoạch về xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Luật thống kê năm 2015, trên cơ sở các chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã dự thảo danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Để đảm bảo tiến độ xây dựng danh mục, đề nghị Quý đơn vị cho ý kiến về Dự thảo, tập trung vào một số điểm như sau:

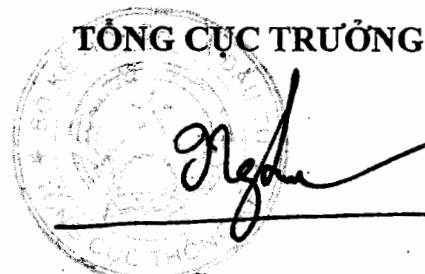
- Dự thảo tên, phân tổ, kỳ công bố và phân công trách nhiệm thu thập, tổng hợp của từng chỉ tiêu;

- Bổ sung vào dự thảo danh mục các chỉ tiêu đặc thù của từng địa phương. Việc bổ sung cần chỉ rõ nguồn thông tin thu thập và khả năng thu thập các chỉ tiêu này.

Nội dung góp ý bằng văn bản gửi về Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội và theo địa chỉ thư điện tử: phuongphapchedo@gso.gov.vn trước ngày 07/07/2016.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ KHĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT, PPCĐ.



Nguyễn Bích Lâm

Số: /TTr - BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

I. Sự cần thiết phải ban hành danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

1. Cơ sở pháp lý

- Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã ban hành theo Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011 trên cơ sở Điều 3 Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Đến nay Hệ thống chỉ tiêu thống kê ban hành theo Quyết định số 43 đã được thay thế bằng Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê 2015, vì vậy để bảo đảm tính thống nhất trên phạm vi cả nước Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã mới cần được thay thế, sửa đổi.

- Luật thống kê 2015, tại mục a, khoản 4 Điều 22 quy định trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: “a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã”.

2. Thực trạng thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (thông tư 02)

Theo kết quả báo cáo của địa phương cho thấy việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê trên địa bàn tỉnh, thành phố thực hiện theo Thông tư 02 về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quản lý trên địa bàn; tuy nhiên còn có một số bất cập sau:

- + Nguồn số liệu chưa đầy đủ, không bảo đảm tính toán một số chỉ tiêu;
- + Một số chỉ tiêu đã được thu thập nhưng không đảm bảo theo đúng phân tổ, độ chính xác chưa cao;
- + Một số chỉ tiêu chưa phù hợp với một số địa phương;

+ Nguồn lực về tài chính và con người ở một số địa phương còn hạn chế chưa bảo đảm triển khai đầy đủ các chỉ tiêu;

Với các căn cứ trên cần thiết phải ban hành danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã mới.

II. Nguyên tắc xây dựng danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã được xây dựng theo các nguyên tắc và yêu cầu sau:

1. Đáp ứng nhu cầu thông tin của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và yêu cầu quản lý, điều hành kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng và chính quyền địa phương các cấp;
2. Bảo đảm tính thống nhất về chỉ tiêu, kỳ công bố, phương pháp tính, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và lộ trình thực hiện trên phạm vi cả nước;
3. Bảo đảm tính khả thi về nguồn số liệu và nguồn lực thực hiện;
4. Bảo đảm tính phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các ngành, các cấp;
5. Bảo đảm ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính.

III. Quá trình xây dựng

Để xây dựng danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã tiến hành các công việc sau:

1. Rà soát đối chiếu với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;
2. Khảo sát nhu cầu thông tin thống kê của các địa phương;
3. Nghiên cứu chọn lọc và đề xuất các chỉ tiêu phù hợp với khả năng và nhu cầu thông tin của cơ quan quản lý nhà nước các cấp;
4. Trưng cầu ý kiến góp ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân địa phương, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

IV. Kết cấu danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

1. Bố cục

Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã gồm: Tên chỉ tiêu; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

2. Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh

Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh gồm 116 chỉ tiêu được chia thành 20 nhóm như sau:

- Nhóm 01: Đất đai, dân số;
- Nhóm 02: Lao động, việc làm và bình đẳng giới;
- Nhóm 03: Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp;

- Nhóm 04: Đầu tư và xây dựng;
- Nhóm 05: Tài khoản quốc gia;
- Nhóm 06: Tài chính công;
- Nhóm 07: Tiền tệ và bảo hiểm;
- Nhóm 08: Nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- Nhóm 09: Công nghiệp;
- Nhóm 10: Thương mại, dịch vụ;
- Nhóm 11: Giá cả;
- Nhóm 12: Giao thông vận tải;
- Nhóm 13: Công nghệ thông tin và truyền thông;
- Nhóm 14: Khoa học và công nghệ;
- Nhóm 15: Giáo dục;
- Nhóm 16: Y tế và chăm sóc sức khỏe;
- Nhóm 17: Văn hoá, thể thao và du lịch;
- Nhóm 18: Mức sống dân cư;
- Nhóm 19: Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp;
- Nhóm 20: Bảo vệ môi trường.

3. Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện

Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện gồm 30 chỉ tiêu được chia thành 03 nhóm như sau:

- Nhóm 01: Đất đai, dân số và lao động;
- Nhóm 02: Kinh tế;
- Nhóm 03: Xã hội, môi trường.

4. Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã

Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã gồm 10 chỉ tiêu được chia thành 03 nhóm như sau:

- Nhóm 01: Đất đai và dân số;
- Nhóm 02: Kinh tế;
- Nhóm 03: Xã hội, môi trường.

V. Một số vấn đề xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ

Trong quá trình dự thảo danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu hầu hết các ý kiến của các Ủy ban nhân dân địa phương, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Về cơ bản các ý kiến đều nhất trí với Danh mục chỉ tiêu thống kê, Tuy nhiên có

một số ý kiến, Tổng cục Thống kê xin giải trình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCTK (10b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư chuẩn hoá khái niệm, nội dung, phương pháp tính của từng chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Chánh án tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các sở, ngành, phòng ban và các cơ quan chuyên môn khác thuộc quyền quản lý thực hiện việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê theo các chỉ tiêu thống kê được phân công, cung cấp cho cơ quan thống kê cùng cấp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm . Bãi bỏ Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Quy định nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; danh mục và nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Điều 5. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC; Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc; Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTHH(5b), A.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc



DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP TỈNH

(Ban hành theo Quyết định số /2016/QĐ-TTg ngày tháng năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
A	B	1	2	3	4	5	
		01. Đất đai, dân số					
1	T0101	Diện tích và cơ cấu đất	Hiện trạng sử dụng; loại đất; huyện/quận/ thị xã/thành phố	Năm	Sở Tài nguyên và Môi trường	0101	T0101
2	T0102	Dân số, mật độ dân số	Dân số chia theo: Giới tính, dân tộc, tôn giáo, nhóm tuổi/độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố ----- Mật độ dân số chia theo: Tỉnh/thành phố	Năm	Cục Thống kê	0102	T0201, T0203
3	T0103	Tỷ số giới tính khi sinh	Thành thị/nông thôn	Năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế	0103	T0205
4	T0104	Tỷ suất sinh thô	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0104	T0206

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
5	T0105	Tổng tỷ suất sinh	Thành thị/nông thôn	Năm	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0105	T0207
6	T0106	Tỷ suất chết thô	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0106	T0208
7	T0107	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)	Thành thị/nông thôn	Năm	Cục Thống kê	0107	T0211
8	T0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Thành thị/nông thôn	Năm	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0108	T0212
9	T0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Giới tính	2 năm	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0109	T0213
10	T0110	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Giới tính; thành thị/nông thôn; huyện/quận /thị xã/thành phố	Năm	- Chủ trì: Sở Tư pháp - Phối hợp: Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	0111	T0216
11	T0111	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Giới huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm	Sở Tư pháp	0112	
12	T0112	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Giới huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm	Sở Tư pháp	0113	
		02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới					
13	T0201	Lực lượng lao động	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm	Cục Thống kê	0201	T0301
14	T0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Giới tính; ngành kinh tế; loại hình kinh tế; nghề nghiệp; vị thế việc làm;	Năm	Cục Thống kê	0202	T0302

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
15	T0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Giới tính; trình độ chuyên môn; thành thị/nông thôn	Năm	Cục Thống kê	0203	T0306
16	T0204	Tỷ lệ thất nghiệp	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm	Cục Thống kê	0204	T0307
17	T0205	Tỷ lệ thiếu việc làm	Giới tính; thành thị/nông thôn	Năm	Cục Thống kê	0205	T0308
18	T0206	Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc	Giới tính; ngành kinh tế; loại hình kinh tế	Năm	Cục Thống kê	0207	T0311
19	T0207	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	Cấp ủy; dân tộc; nhóm tuổi; trình độ học vấn; huyện/quận/thị xã/thành phố	Đầu nhiệm kỳ	Ban Tổ chức	0208	T0313
20	T0208	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Cấp hành chính; dân tộc; nhóm tuổi; trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	Sở Nội vụ	0210	T0314

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
21	T0209	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Cấp hành chính; dân tộc; nhóm tuổi; trình độ học vấn	Năm	Sở Nội vụ	0211	T0315
22	T0301	03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp	Loại cơ sở; quy mô; ngành kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	5 năm	Cục Thống kê	0301	T0401
23	T0302	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp	Quy mô; ngành kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	5 năm	Cục Thống kê	0302	T0401
24	T0303	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Quy mô; ngành kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	5 năm	Cục Thống kê	0303	T0403
25	T0304	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp	Quy mô; ngành kinh tế; loại hình kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố riêng lao động phân tổ theo giới tính	Năm	Cục Thống kê	0304	T0407, 0408
26	T0305	Giá trị tăng thêm trên 01 đồng giá trị tài sản có định của doanh nghiệp	Quy mô; ngành kinh tế; loại hình kinh tế	Năm	Cục Thống kê	0305	T0410

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
27	T0306	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp	Quy mô; ngành kinh tế; loại hình kinh tế	Năm	Cục Thống kê	0306	T0411
28	T0307	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	Quy mô; ngành kinh tế; loại hình kinh tế	Năm	Cục Thống kê	0307	T0412
		04. Đầu tư và xây dựng					
29	T0401	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nguồn vốn; khoản mục; ngành kinh tế; loại hình kinh tế	Quý, năm, 5 năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Kho bạc Nhà nước; Sở Tài chính	0401	T0501
30	T0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn		Năm	Cục Thống kê	0402	T0502
31	T0403	Diện tích sản xây dựng nhà ở hoàn thành	Loại nhà	Năm	Cục Thống kê	0405	T0508
32	T0404	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng	Loại nhà; hình thức sở hữu; năm xây dựng; thành thị/nông thôn	5 năm	Sở Xây dựng	0406	T0510
33	T0405	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Sở hữu, loại nhà, nhóm thu nhập, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Xây dựng	0407	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
		05. Tài khoản quốc gia					
34	T0501	Tổng sản phẩm trên địa bàn	Ngành kinh tế ----- Ngành kinh tế; loại hình kinh tế	6 tháng ----- Năm	Cục Thống kê	0501	T0602
35	T0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	Ngành kinh tế ----- Ngành kinh tế; loại hình kinh tế	6 tháng ----- Năm	Cục Thống kê	0502	T0603
36	T0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	Ngành kinh tế ----- Ngành kinh tế; loại hình kinh tế	6 tháng ----- Năm	Cục Thống kê	0503	T0604
37	T0504	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VNĐ, USD)		Năm	Cục Thống kê	0505	T0605
		06. Tài chính công					
38	T0601	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Nội dung kinh tế; ngành kinh tế	Tháng, quý, năm	- Chủ trì: Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh - Phối hợp: Sở Tài	0601	T0701

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTK cấp tỉnh cũ
39	T0602	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	Nội dung kinh tế; ngành kinh tế	Tháng, quý, năm	chính - Chủ trì: Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh - Phối hợp: Sở Tài chính	0604	T0702
40	T0701	07. Tiền tệ và bảo hiểm Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Loại bảo hiểm; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm	Bảo hiểm xã hội	0712	T0703
41	T0702	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Loại bảo hiểm; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm	Bảo hiểm xã hội	0713	T0704
42	T0703	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Nguồn; loại thu; loại chi; huyện/quận/thị xã/thành phố	Quý, năm	Bảo hiểm xã hội	0714	T0705, 0706
43	T0801	08. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Loại cây chủ yếu; huyện/quận/thị xã/thành phố	Vụ, năm	Cục Thống kê	0801	T0803
44	T0802	Diện tích cây lâu năm	Loại cây chủ yếu; trồng mới/cho sản phẩm; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm	Cục Thống kê	0802	T0805
45	T0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Loại cây; huyện/quận/thị xã/thành phố	Vụ, năm	Cục Thống kê	0803	T0808

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tử chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTKK cấp tỉnh cũ
46	T0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Loại cây; loại hình kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	Vụ, năm	Cục Thống kê	0804	T0809
47	T0805	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	Loại vật nuôi; loại hình chăn nuôi (doanh nghiệp/trang trại/hộ gia đình); loại hình kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	2lần/năm	Cục Thống kê	0806	T0811
48	T0806	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Loại sản phẩm; loại hình kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	2lần/năm	Cục Thống kê	0807	T0812
49	T0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Loại rừng ----- Loại rừng; loại hình kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	6 tháng ----- Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0808	T0814
50	T0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Loại lâm sản ----- Loại lâm sản; loại hình kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	Quý, năm	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Cục Thống kê	0809	T0818
51	T0809	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Loại thủy sản; phương thức nuôi; loại nước; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm	Cục Thống kê	0810	T0822

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
52	T0810	Sản lượng thủy sản	Khai thác/nuôi trồng; loại thủy sản; loại nước; loại hình kinh tế; huyện/quận/thị xã/thành phố	2lần/năm	Cục Thống kê	0811	T0823
53	T0811	Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản	Nhóm công suất; phạm vi khai thác	Năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0812	T0824
54	T0901	09. Công nghiệp Chỉ số sản xuất công nghiệp	Ngành kinh tế	Tháng	Cục Thống kê	0901	T0902
55	T0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Loại sản phẩm ----- Loại sản phẩm; loại hình kinh tế	Tháng, quý ----- Năm	Cục Thống kê	0902	T0903
56	T0903	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành kinh tế; sản phẩm chủ yếu	Tháng, quý, năm	Cục Thống kê	0906	T0904
57	T0904	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành kinh tế; sản phẩm chủ yếu	Tháng, quý, năm	Cục Thống kê	0907	T0905

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
58	T0905	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	Sản phẩm chủ yếu	Năm	- Chủ trì: Sở Công Thương - Phối hợp: Cục Thống kê	0909	T0906
		10. Thương mại, dịch vụ					
59	T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Loại hình kinh tế, nhóm hàng, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	Cục Thống kê	1001	T1001
60	T1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	Cục Thống kê	1002	T1002
61	T1003	Doanh thu dịch vụ khác	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	Cục Thống kê	1003	
62	T1004	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Số lượng chợ chia theo: Loại chợ, tỉnh/thành phố ----- Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại chia theo: Loại hình kinh tế, quy mô, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Công Thương	1004	T1003, T1004

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTKK cấp tỉnh cũ
63	T1005	Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá	<p>Giá trị xuất khẩu hàng hóa chia theo: loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, phương thức vận tải, tỉnh/thành phố</p> <p>-----</p> <p>Giá trị nhập khẩu hàng hóa chia theo: loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, nước/vùng lãnh thổ gửi hàng, phương thức vận tải, tỉnh/thành phố</p>	Tháng, quý, năm	<p>- Chủ trì: Sở tài chính</p> <p>- Phối hợp: Cục Thống kê</p>	1005	T1005, T1006
11. Giá cả							
64	T1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ	Danh mục hàng hoá tiêu dùng cá nhân (COICOP) thành thị/nông thôn, vùng, tỉnh/thành phố	Tháng	Cục Thống kê	1101	T1007

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
65	T1102	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian	Nhóm hàng hóa, dịch vụ, vùng, tỉnh/thành phố	2 năm	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	1103	T1008
66	T1201	12. Giao thông vận tải Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Ngành vận tải, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	Cục Thống kê	1201	T1101
67	T1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Ngành vận tải, trong nước/ ngoài nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	Cục Thống kê	1202	T1102
68	T1203	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	Ngành vận tải, trong nước/ ngoài nước, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	Cục Thống kê	1203	T1103
69	T1301	13. Công nghệ thông tin và truyền thông Doanh thu bưu chính, chuyển phát	Bưu chính	Quý, năm	- Chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông - Phối hợp: Cục	1301	T1204

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTKK cấp tỉnh cũ
70	T1302	Doanh thu viễn thông	Viễn thông	Quý, năm	- Chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông - Phối hợp: Cục Thống kê	1303	T1204
71	T1303	Số lượng thuê bao điện thoại	Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Tháng, quý, Năm	- Chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông - Phối hợp: Cục Thống kê	1304	T1205
72	T1304	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Nhóm tuổi, giới tính, công nghệ, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Quý, năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông	1305	
73	T1305	Tỷ lệ người sử dụng internet	Nhóm tuổi, giới tính, công nghệ kết nối, dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Quý, năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông	1306	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
74	T1306	Số lượng thuê bao truy nhập internet	Loại thuê bao, tỉnh/thành phố	Quý, năm	- Chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông - Phối hợp: Cục Thống kê	1307	
75	T1307	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông	1308	
76	T1308	Doanh thu công nghệ thông tin	Tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông	1311	
77	T1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học và công nghệ, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	1401	T1301

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTKK cấp tỉnh cũ
78	T1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Giới tính, dân tộc, loại hình tổ chức, lĩnh vực khoa học, loại hình kinh tế, lĩnh vực đào tạo, trình độ chuyên môn, chức danh	2 năm	- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ - Phối hợp: Cục Thống kê	1402	T1302
79	T1403	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Ngành kinh tế, Loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	1405	
80	T1404	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Nguồn cấp kinh phí, loại hình nghiên cứu, khu vực hoạt động, tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ - Phối hợp: Cục Thống kê; Sở Tài chính	1407	
81	T1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Loại hình, cấp học, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	1501	T1407

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTK cấp tỉnh cũ
82	T1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Loại hình, cấp học, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	1502	T1408
83	T1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Chung/đúng tuổi, cấp học, giới tính, dân tộc, tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo - Phối hợp: Cục Thống kê	1503	T1409
84	T1601	16. Y tế và chăm sóc sức khỏe Số bác sĩ, số giường bệnh trên mười nghìn dân	Tỉnh/thành phố	Năm	Sở Y tế	1601	T1503
85	T1602	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Cục Thống kê	1603	
86	T1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi	Giới tính, dân tộc (Kinh và khác), thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố,	Năm	Cục Thống kê	1604	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
			vùng				
87	T1604	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Tỉnh/thành phố	Năm	Sở Y tế	1605	T1507
88	T1605	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng	Mức độ suy dinh dưỡng, giới tính, dân tộc, nhóm tháng tuổi, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Y tế	1606	T1510
89	T1606	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Y tế	1607	
90	T1607	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên một trăm nghìn dân	Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Y tế	1608	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
		17. Văn hóa, thể thao và du lịch					
91	T1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia	Loại di sản văn hóa, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1701	
92	T1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Loại huy chương, môn thể thao, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1702	T1603
93	T1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỉnh/thành phố	Tháng, quý, năm	Cục Thống kê	1703	T1607
94	T1704	Số lượt khách du lịch nội địa	Loại cơ sở lưu trú, tỉnh/thành phố đến	Quý, năm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Tổng cục Du lịch)	1706	T1608
95	T1705	Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa	Loại chỉ tiêu, loại cơ sở lưu trú, khoản chi, độ tuổi, giới tính, phương tiện, mục đích, nghề nghiệp, tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1708	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
		18. Mức sống dân cư					
96	T1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Năm	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê	1801	T1701
97	T1802	Tỷ lệ nghèo	Nhóm dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Cục Thống kê	1802	T1704
98	T1803	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Cục Thống kê	1803	T1716
99	T1804	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Tỉnh/thành phố	Năm	Sở Xây dựng	1804	T1712
100	T1805	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỉnh/thành phố	Năm	Cục Thống kê	1805	T1714

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
101	T1806	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	Cục Thống kê	1806	T1715
102	T1901	19. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Loại tai nạn, tỉnh/thành phố. Người chết và bị thương phân tổ theo giới tính	Tháng, 6 tháng, năm	Sở Công an	1901	T1801
103	T1902	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Loại cháy/nổ, tỉnh/thành phố	Tháng, năm	Sở Công an	1902	T1802
104	T1903	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	Tội danh, tỉnh/thành phố, số bị can phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi	6 tháng, năm	Viện Kiểm sát Nhân dân	1903	T1803
105	T1904	Số vụ án, số bị can đã truy tố	Tội danh, tỉnh/thành phố, số người phân tổ thêm giới tính, nhóm	6 tháng, năm	Viện Kiểm sát Nhân dân	1904	T1804

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
			tuổi				
106	T1905	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	Tội danh, tỉnh/thành phố, số bị cáo phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi	Năm	Tòa án Nhân dân	1905	T1805
107	T1906	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực	Loại bạo lực, giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1906	Mới
108	T1907	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Đối tượng được trợ giúp pháp lý, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Tư pháp	1907	T1807
109	T1908	Kết quả thi hành án dân sự	Tỉnh/thành phố	Năm	Sở Tư pháp	1908	
		20. Bảo vệ môi trường					

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTTK cấp tỉnh cũ
110	T2001	Diện tích rừng hiện có	Loại rừng, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2001	T1901
111	T2002	Diện tích rừng được bảo vệ	Loại rừng, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2002	T0817
112	T2003	Tỷ lệ che phủ rừng	Loại rừng, tỉnh/thành phố	Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2003	T1901
113	T2004	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Loại thiên tai, vùng, tỉnh/thành phố	Tháng, Năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2004	T1903
114	T2005	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Tỉnh/thành phố	Năm	Sở Tài nguyên và Môi trường	2005	
115	T2006	Diện tích đất bị thoái hoá	Loại hình thoái hóa, loại đất, tỉnh/thành phố	2 Năm	Sở Tài nguyên và Môi trường	2006	T1906

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tử chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số chỉ tiêu quốc gia	Mã số CTKK cấp tỉnh cũ
116	T2007	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Trạng thái tồn tại của chất thải, tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường - Phối hợp: Sở Công Thương; Sở Y tế	2007	T1912



DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN

(Ban hành theo Quyết định số /2016/QĐ-TTg ngày tháng năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số CTTK cấp tỉnh	Mã số CTTK cấp huyện cũ
		01. Đất đai, dân số và lao động					
1	H0101	Diện tích và cơ cấu đất	Hiện trạng sử dụng; loại đất; xã/phường/thị trấn	Năm	Phòng Tài nguyên và Môi trường	T0101	H0101
2	H0102	Dân số, mật độ dân số	Dân số chia theo: Giới tính, dân tộc, tôn giáo, nhóm tuổi/độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành ----- Mật độ dân số chia theo: Tỉnh/thành phố	Năm	- Chủ trì: Chi cục Thống kê - Phối hợp: Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá gia đình; Công an huyện	T0106	H0103, H0105
3	H0103	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Độ tuổi; xã/phường/thị trấn	Năm	Phòng Tư pháp	T0120	H0109
4	H0104	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Giới tính; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm	Phòng Tư pháp	T0123	
5	H0105	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Giới tính; huyện/quận/thị xã/thành phố	Năm	Phòng Tư pháp	T0124	

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số CTTK cấp tỉnh	Mã số CTTK cấp huyện cũ
6	H0106	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	Cấp uỷ; dân tộc; nhóm tuổi; trình độ học vấn	Đầu nhiệm kỳ	Ban Tổ chức	T0213	H0113
7	H0107	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Cấp hành chính; dân tộc; nhóm tuổi; trình độ học vấn	Năm	Phòng Nội vụ	T0215	H0114
		02. Kinh tế					
8	H0201	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản	Quy mô; ngành kinh tế; xã/phường/thị trấn	5 năm	Chi cục Thống kê	T0304	H0203
9	H0202	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp	Quy mô; ngành kinh tế; loại hình kinh tế	Năm	Chi cục Thống kê	T0308	H0205
10	H0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Loại cây chủ yếu; xã/phường/thị trấn	Vụ, năm	Chi cục Thống kê	T0803	H0213
11	H0204	Diện tích cây lâu năm	Loại cây chủ yếu; loại hình kinh tế; trồng mới/cho sản phẩm; xã/phường/thị trấn	Năm	Chi cục Thống kê	T0805	H0214
12	H0205	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Loại cây	Vụ, năm	Chi cục Thống kê	T0808	H0215
13	H0206	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Loại cây	Vụ, năm	Chi cục Thống kê	T0809	H0216

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số CTTK cấp tỉnh	Mã số CTTK cấp huyện cũ
14	H0207	Số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Loại vật nuôi; loại sản phẩm; loại hình chăn nuôi (doanh nghiệp, trang trại, hộ gia đình); loại hình kinh tế	2 lần/năm	Chi cục Thống kê	T0810	H0217
15	H0208	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Loại rừng	Năm	- Chủ trì: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế - Phối hợp: Hạt Kiểm lâm	T0814	H0218
16	H0209	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Loại lâm sản; loại hình kinh tế	Năm	- Chủ trì: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng kinh tế - Phối hợp: Chi cục Thống kê	T0818	H0220
17	H0210	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Loại thủy sản; phương thức nuôi; loại nước; xã/phường/thị trấn	Năm	- Chủ trì: Chi cục Thống kê - Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế	T0822	H0221

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tử chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số CTTK cấp tỉnh	Mã số CTTK cấp huyện cũ
18	H0211	Sản lượng thủy sản	Khai thác/nuôi trồng; loại thủy sản; loại nước; loại hình kinh tế	2 lần/năm	- Chủ trì: Chi cục Thống kê - Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế	T0823	H0222
19	H0212	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Loại sản phẩm; loại hình kinh tế	Năm	Chi cục Thống kê	T0903	H0225
20	H0213	Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Loại hình kinh tế; nhóm hàng	Năm	Chi cục Thống kê	T1001	H0226
21	H0214	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Ngành kinh tế; loại hình kinh tế	Năm	Chi cục Thống kê	T1002	H0227
22	H0301	03. Xã hội, môi trường Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Thành thị/nông thôn; xã/phường/thị trấn	Năm	Phòng Y tế/ Trung tâm y tế	T1609	H0316

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số CTTK cấp tỉnh	Mã số CTTK cấp huyện cũ
23	H0302	Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hồ xí hợp vệ sinh	Xã	Năm	- Chủ trì: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế - Phối hợp: Chi cục Thống kê; Phòng Y tế/Trung tâm y tế; Phòng Tài nguyên và Môi trường	T1815, T1816	H0326
24	H0303	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Loại tai nạn	Tháng, năm	- Chủ trì: Công an huyện - Phối hợp: Ban An toàn giao thông	T1901	H0329
25	H0304	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Loại cháy nổ	Khi có phát sinh, năm	Công an huyện	T1902	H0330
26	H0305	Số vụ, số bị can đã khởi tố	Tội danh; xã/phường/thị trấn; số bị can phân tổ thêm giới tính; nhóm tuổi	Năm	Viện Kiểm sát nhân dân	T1903	H0331

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Mã số CTTK cấp tỉnh	Mã số CTTK cấp huyện cũ
27	H0306	Số vụ, số bị can đã truy tố	Tội danh; xã/phường/thị trấn; số người phân tổ thêm giới tính; nhóm tuổi	Năm	Viện Kiểm sát nhân dân	T1904	H0332
28	H0307	Số vụ, số người phạm tội đã kết án	Tội danh; xã/phường/thị trấn; số người phân tổ thêm giới tính; nhóm tuổi; nghề nghiệp	Năm	Toà án nhân dân	T1905	H0333
29	H0308	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Đối tượng được trợ giúp	Năm	Phòng Tư pháp	T1907	H0335
30	H0309	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Loại thiên tai; xã/phường/thị trấn	Khi có phát sinh, năm	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế	T2005	H0337

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ

(Ban hành theo Quyết định số /2016/QĐ-TTg ngày tháng năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Mã chỉ tiêu cấp huyện	Mã chỉ tiêu cấp huyện cũ
		01. Đất đai và dân số				
1	X0101	Diện tích và cơ cấu đất	Hiện trạng sử dụng; loại đất	Năm	H0101	X0101
2	X0102	Dân số, mật độ dân số	Giới tính; thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0103	X0102
3	X0103	Số cuộc kết hôn, và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0108, H0109	X0107
		02. Kinh tế				
4	X0201	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Loại cây chủ yếu	Năm	H0213	X0203
5	X0202	Diện tích cây lâu năm	Loại cây chủ yếu; trồng mới/cho sản phẩm	Năm	H0214	X0204
6	X0203	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Loại thủy sản; loại hình kinh tế; phương thức nuôi; loại nước	Năm	H0221	X0205
		03. Xã hội, môi trường				
7	X0301	Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0316	X0304
8	X0302	Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh	Thôn/ấp/bản	Năm	H0326	X0310

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Mã chỉ tiêu cấp huyện	Mã chỉ tiêu cấp huyện cũ
9	X0303	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Loại cháy nổ	Khi có phát sinh, năm	H0330	X0312
10	X0304	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Loại thiên tai	Khi có phát sinh, năm	H0337	X0314